

Bản án số: 28/2023/HNGĐ-PT
Ngày 17 - 11 - 2023
V/v tranh chấp “Ly hôn, đòi tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thám

Các Thẩm phán: Ông Lưu Hữu Giàu và ông Lâm Thuận Tùng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Phan Ý Vy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:**
Bà Lương Thị Hương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14, 17 tháng 11 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2023/TLPT-HN ngày 02 tháng 10 năm 2023 về việc tranh chấp “Ly hôn, đòi tài sản”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2023/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 30/2023/QĐ-PT ngày 02 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Đinh Thị Thảo S**, sinh năm 1988, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **Ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre**; địa chỉ liên hệ: **Số A, Trương Vĩnh K, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre**; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

- Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1990, nơi cư trú: **03G, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre** (Hợp đồng ủy quyền về đòi tài sản lập ngày 15/11/2022); có mặt. Khi tuyên án bà **Nguyễn Thị M**; vắng mặt.

- Ông **Võ Thanh D**, sinh năm 1992, nơi cư trú: **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre**, địa chỉ liên hệ: **Số C đường Đ, phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre**, (Hợp đồng ủy quyền về đòi tài sản lập ngày 05/7/2023); có mặt. Khi tuyên án ông **Võ Thanh D**; vắng mặt.

Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1987, địa chỉ: **Số A P, khóm A, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang**; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà **Huỳnh Thị Bích T1**, sinh

năm 1997, nơi cư trú: **Tổ A, khóm H, thị trấn N (N là phường N), huyện T (Nay là thị xã T), tỉnh An Giang** (Hợp đồng ủy quyền về chia tài sản chung lập ngày 28/11/2022); có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà **Tăng Thị Đ**, sinh năm 1966 và ông **Đinh Quốc H**, sinh năm 1963; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **Ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre**; vắng mặt.

- Bà **Hà Thị Lệ T2**, sinh năm 1953, nơi cư trú: **Tổ C, khóm A, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang**; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà **Đinh Thị Thảo S** trình bày: Năm 2019, bà và ông **Nguyễn Văn T** được gia đình hai bên kết hợp, tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 64, ngày 11/11/2019). Thời gian đầu vợ, chồng chung sống hạnh phúc, thời gian sau này phát sinh mâu thuẫn, do ông **T** không chung thủy. Bà yêu cầu ly hôn với ông **T**.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Tại lễ đính hôn và lễ cưới cha mẹ ông **Nguyễn Văn T** (ông **Nguyễn Văn C**, bà **Hà Thị Lệ T2**) và cha mẹ bà **S** (ông **Đinh Quốc H**, bà **Tăng Thị Đ**) cho tổng cộng 15 lượng vàng, gồm: 07 lượng vàng 24 karra (nữ trang) và 8 lượng vàng SJC, tất cả số vàng trên bà **S** cất giữ, cụ thể:

- 04 lượng vàng 24 kara (nữ trang) cha mẹ ông **T** cho trong lễ đính hôn
- 03 lượng vàng 24 karra (nữ trang) nguồn gốc từ số tiền phụ làm đám hỏi 99.000.000 đồng nhưng phía ông **H**, bà **Đ** không nhận trả lại cho ông **C1**, bà **T2**; ông **C**, bà **T2** cho lại **S** và **T**, cả hai thống nhất dùng số tiền này và được bà **Đ** cho thêm khoảng 30.000.000 đồng mua và trình ra hai họ tại lễ cưới bên nhà gái.
- 08 lượng vàng SJC là của ông **Đinh Quốc H**, bà **Tăng Thị Đ** cho tại lễ cưới.

Nguyên đơn bà **S** cho rằng, được mẹ ruột là bà **Tăng Thị Đ** cho riêng 08 lượng vàng SJC 9999 và số tiền 27.040.000 đồng (bà dùng số tiền này mua điện thoại Samsung Galaxy note 10 plus. Ngày 22/7/2019, khi làm lễ đính hôn, bà được bố mẹ chồng cho riêng 07 lượng vàng 24Kara. Sau đó, ông **T** có mượn bà 08 lượng vàng SJC 9999; 07 lượng vàng 24Kara và mượn điện thoại Samsung Galaxy note 10 để sử dụng. Do đó, tại đơn khởi kiện bà **S** yêu cầu ông **T** phải trả 08 lượng vàng SJC 9999 trị giá 400.000.000 đồng, 07 lượng vàng 24Kara trị giá 280.000.000 đồng và 01 điện thoại Samsung Galaxy note 10 trị giá 27.040.000 đồng. Tổng giá trị 707.040.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án bà **S** rút lại yêu cầu đối với điện thoại **Samsung G** Note 10 Plus và tại phiên tòa bà **S** xin rút lại yêu cầu đối với 5 lượng vàng SJC.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện:

- Hình ảnh chụp sinh lễ tặng cho trong ngày cưới (bản màu); 01 USB.

Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, yêu cầu phản tố, bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Thống nhất với trình bày của bà S về điều kiện đi đến hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn. Đồng ý ly hôn với bà S.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông T xác định vợ chồng có tài sản chung gồm 15 lượng vàng được cha mẹ hai bên cho trong lễ đính hôn, lễ cưới, tất cả số vàng trên do bà S cất giữ. Sau khi cưới, cả hai không có nghề nghiệp ổn định nên đã bán chỉ xài chung khoảng 09 lượng vàng, còn lại 6 lượng vàng (01 lượng vàng 24kara và 05 lượng vàng SJC). Ngày 07/12/2022 ông T có đơn yêu cầu phản tố: yêu cầu chia đôi số vàng còn lại, xin nhận giá trị bằng tiền. Ngày 17/4/2023 ông T có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố.

Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tăng Thị Đ và ông Đinh Quốc H trình bày: Tại ngày 22/7/2019, tại lễ đính hôn, bố mẹ ông T là bà Hà Thị Lệ T2 và ông Nguyễn Văn C cho riêng bà S 04 lượng vàng 24k và 99.000.000 đồng tiền mặt. Sau đó bà có cho riêng thêm bà S số tiền khoảng gần 30.000.000 đồng để mua đủ 03 cây vàng 24k. Tại hôm rước dâu về nhà chồng, bà cho con riêng bà S 08 cây vào SJC 9999 có hai bên gia đình làm chứng, sau đó 1 thời gian, bà không nhớ cụ thể có cho riêng bà S số tiền 27.040.000 đồng để mua điện thoại. Bà Đ và ông H không có yêu cầu độc lập, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết theo yêu cầu của nguyên đơn.

Bà Hà Thị Lệ T2 xác định tài sản cho trong ngày cưới là cho chung, không cho riêng, bà T2 không có yêu cầu độc lập.

Tại phiên tòa sơ thẩm,

- Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đòi tài sản, chỉ yêu cầu ly hôn và yêu cầu ông T trả 10 lượng vàng (trong đó 3 lượng SJC và 7 lượng 24k, tổng trị giá 587.000.000 đồng)

- Bị đơn chấp nhận ly hôn với bà S, không chấp nhận yêu cầu đòi tài sản, rút yêu cầu phản tố chia tài sản chung.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 52/2023/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang, Quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Đinh Thị Thảo S và ông Nguyễn Văn T.

2. Về con chung, nợ chung: Bà **Đinh Thị Thảo S** và ông **Nguyễn Văn T** xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Đinh Thị Thảo S** yêu cầu ông **T** trả 10 lượng vàng (trong đó 3 lượng SJC và 7 lượng vàng 24 kara, tổng trị giá 587.000.000 đồng).

- Đình chỉ một phần yêu cầu của bà **Đinh Thị Thảo S** đối với 01 điện thoại Samsung Galaxy Note 10 trị giá 27.040.000 đồng và 05 lượng vàng SJC;

- Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông **Nguyễn Văn T** yêu cầu chia tài sản chung đối với 06 lượng vàng (trong đó 01 lượng vàng 24kara và 05 lượng vàng SJC).

4. Giấy chứng nhận kết hôn số 64 ngày 11/11/2019 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện M, thành phố B, tỉnh Bến Tre không còn giá trị pháp lý.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/07/2023, bà **Đinh Thị Thảo S** nộp đơn kháng cáo yêu cầu: Sửa toàn bộ nội dung Bản án sơ thẩm số: 52/2023/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **S**.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện ủy quyền của bà **S** xác định lại yêu cầu kháng cáo: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm, sửa Bản án sơ thẩm số: 52/2023/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **S** yêu cầu ông **T** phải trả lại 10 lượng vàng (trong đó 3 lượng SJC và 7 lượng vàng 24 kara).

- Người đại diện ủy quyền của ông **T** không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà **S**, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 52/2023/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Những người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề xuất Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà **S**. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 52/2023/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà **S** trong thời hạn pháp luật quy định và có nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đúng theo quy định pháp luật nên được Tòa án chấp nhận thụ lý vụ án và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Đối với nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng các đương sự đều vắng mặt không lý do. Tuy nhiên, những người đại diện ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn đều có mặt. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[3]. Xét yêu cầu kháng cáo của bà **S**.

[3.1]. Theo Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 52/2023/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang, xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà **Đinh Thị Thảo S** và ông **Nguyễn Văn T**.

Về con chung, nợ chung: Bà **Đinh Thị Thảo S** và ông **Nguyễn Văn T** xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Đinh Thị Thảo S** yêu cầu ông **T** trả 10 lượng vàng (trong đó 3 lượng SJC và 7 lượng vàng 24 kara, tổng trị giá 587.000.000 đồng).

- Đình chỉ một phần yêu cầu của bà **Đinh Thị Thảo S** đối với 01 điện thoại Samsung Galaxy Note 10 trị giá 27.040.000 đồng và 05 lượng vàng SJC;

- Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông **Nguyễn Văn T** yêu cầu chia tài sản chung đối với 06 lượng vàng (trong đó 01 lượng vàng 24kara và 05 lượng vàng SJC).

- Giấy chứng nhận kết hôn số 64 ngày 11/11/2019 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre không còn giá trị pháp lý.

[3.2]. Bà **S** không đồng ý kết quả xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm về việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà yêu cầu ông **T** trả 10 lượng vàng (trong đó 3 lượng SJC và 7 lượng vàng 24 kara). Bà **S** kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu của bà và buộc ông **T** phải trả cho bà **1** lượng vàng (trong đó 3 lượng SJC và 7 lượng vàng 24 kara, tổng trị giá 587.000.000 đồng).

[4]. Hội đồng xét xử phúc thẩm, xét thấy: Bà **S** cho rằng số vàng 15 lượng là tài sản bà được cho riêng trong lễ đính hôn, lễ cưới; ông **T** không đồng ý và cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng được cha mẹ hai bên cho chung, bà **S** là người cất giữ. Do vợ chồng không nghề nghiệp ổn định nên đã thống nhất bán tiêu xài khoảng 9 lượng, còn lại 6 lượng vàng bà **S** cất giữ. Theo các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp video clip ghi hình trong ngày cưới, file ghi âm và xác nhận của bà **D** để chứng minh là tài sản riêng, được mẹ ruột và mẹ chồng cho riêng trong ngày cưới. Tuy nhiên, qua xem xét file ghi hình do bà **S** cung cấp, thấy rằng, video cưới, hỏi; hình ảnh cưới, file ghi âm, lời khai các đương sự, thể hiện tại lễ đính hôn, cha mẹ ông **T** cho bà **S** 04 lượng vàng 24kara (nữ trang) và trao số tiền 99.000.000 đồng phụ nhà gái làm đám hỏi nhưng cha mẹ bà **S** không nhận và bà **T2** (mẹ ông **T**) trao cho lại bà **S** - ông **T**. Số tiền 99.000.000 đồng, các đương sự thống nhất dùng vào việc mua 3 lượng vàng 24 kara. Tại lễ rước dâu, bà **D** (mẹ bà **S**) có trao cho bà **S** và ông **T** 08 lượng vàng SJC và nói “mẹ cho hai đứa“. Như vậy cho thấy, số vàng 15 lượng nêu trên, trong đó có 04 lượng vàng 24kara nhà trai cho cô dâu (bà **S**), 03 lượng 24kara mua từ nguồn tiền phụ làm đám hỏi và 08 lượng SJC thể hiện được cho chung; không có căn cứ xác định là tài sản riêng của bà **S**.

Quá trình giải quyết vụ án, bà **S** xác định cất giữ toàn bộ số tài sản trên; bà cho rằng ông **T** mượn nhưng ông **T** không thừa nhận tài sản riêng cũng không thừa nhận có mượn tài sản. Tuy nhiên, qua xem xét các tài liệu trong hồ sơ vụ án thì thể hiện lời khai của ông **T** tại đơn phản tố ngày 07/12/2022 (bút lục số 48) và bản tự khai bổ sung ngày 21/10/2022 (bút lục số 36), ông **T** thừa nhận trong quá trình chung sống bà **S** có đưa cho ông nhiều lần số vàng tổng cộng là 10 lượng vàng (trong đó 3 lượng SJC và 7 lượng vàng 24 kara), để trả nợ riêng cho ông 400.000.000 đồng, với làm ăn và vợ chồng tiêu xài, lời khai của ông **T** còn phù hợp với lời khai của bà **Huỳnh Thị Bích T1** là người đại diện ủy quyền cho ông **T** khai tại phiên tòa phúc thẩm. Ngoài lời khai, ông **T** không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh là bà **S** đồng ý đưa số vàng trên cho ông **T** bán để trả nợ riêng của ông **T** và làm ăn vào công việc gì cũng không nêu rõ. Do đó, có đủ cơ sở xác định số vàng 10 lượng (trong đó 3 lượng SJC và 7 lượng vàng 24 kara) là do ông **T** giữ. Vì vậy, xác định số vàng 10 lượng (trong đó 3 lượng SJC và 7 lượng vàng 24 kara), là tài sản chung của bà **S** và ông **T**, theo quy định pháp luật thì mỗi bên được quyền sở hữu $\frac{1}{2}$ số vàng trên.

[5]. Từ các nhận định như trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét kháng cáo của bà **S** là có cơ sở. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Sửa bản án sơ thẩm số 52/2023/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà **S**.

Về tài sản: Xác định, số vàng 10 (mười) lượng (trong đó 03 (ba) lượng vàng SJC 9999 và 07 (bảy) lượng vàng 24 kara loại 9999) là tài sản chung của bà **Đinh Thị Thảo S** và ông **Nguyễn Văn T**.

Buộc ông **Nguyễn Văn T** phải có nghĩa vụ trả lại cho bà **Đinh Thị Thảo S** 05 (năm) lượng vàng (trong đó 03 (ba) lượng vàng SJC 9999 và 02 (hai) lượng vàng 24 kara loại 9999).

[6]. Về án phí:

- Bà **S** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận, theo quy định pháp luật;
- Ông **T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số vàng phải trả lại cho bà **S**, theo quy định pháp luật.
- Bà **S** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà **S** được nhận lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

[7]. Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Phúc xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà **Đinh Thị Thảo S**.

Sửa Bản án sơ thẩm số 52/2023/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

Về tài sản:

- Xác định, số vàng 10 (mười) lượng (trong đó 03 (ba) lượng vàng SJC 9999 và 07 (bảy) lượng vàng 24 kara loại 9999) là tài sản chung của bà **Đinh Thị Thảo S** và ông **Nguyễn Văn T**.

- Buộc ông **Nguyễn Văn T** phải có nghĩa vụ trả lại cho bà **Đinh Thị Thảo S** 05 (năm) lượng vàng (trong đó 03 (ba) lượng vàng SJC 9999 và 02 (hai) lượng vàng 24 kara loại 9999).

Về án phí sơ thẩm:

- Bà **Đinh Thị Thảo S** phải chịu 10.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ số tiền 16.140.800 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002398 ngày 07/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc. Bà **S** được nhận lại số tiền 6.140.800 đồng.

- Ông **Nguyễn Văn T** phải chịu 11.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ số tiền 3.900.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai

thu số 0002940 ngày 08/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc. Ông **T** còn phải nộp thêm số tiền 7.600.000 đồng.

Về án phí phúc thẩm:

Bà **S** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại số tiền 300.000 đồng (bằng chữ: ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số: 0003438 ngày 15/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm số 52/2023/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang, không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV và THA;
- TAND thành phố Châu Đốc;
- VKSND thành phố Châu Đốc;
- Chi cục THADS thành phố Châu Đốc;
- Văn Phòng;
- Tòa GD-HN;
- Dương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Thám